

V/v giải trình báo cáo kết quả kinh doanh
hợp nhất quý 1 -2026

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(QUÝ 1 - 2026)

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | TM | QUÝ I/2025 | QUÝ I/2026 | CHÊNH LỆCH | % |
|-----|--|-------|-------|-----------------|-----------------|-----------------|----------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.25 | 202.585.193.845 | 379.743.482.890 | 177.158.289.045 | 187,45 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 4.012.963 | 259.407.998 | 255.395.035 | 6.464,25 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 202.581.180.882 | 379.484.074.892 | 176.902.894.010 | 187,32 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 106.910.563.021 | 232.856.834.085 | 125.946.271.064 | 217,81 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 95.670.617.861 | 146.627.240.807 | 50.956.622.946 | 153,26 |
| 6 | Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | | | - | |
| 7 | Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | VI.26 | 23.711.999.628 | 28.915.418.170 | 5.203.418.542 | 121,94 |
| 8 | Chi phí tài chính | 23 | VI.28 | 249.940.053 | 1.314.359.062 | 1.064.419.009 | 525,87 |
| 9 | Trong đó : Chi phí lãi vay | 24 | | | | - | |
| 10 | Chi phí bán hàng | 25 | | 3.552.227.412 | 2.610.680.242 | (941.547.170) | 73,49 |
| 11 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 22.641.217.198 | 22.484.102.589 | (157.114.609) | 99,31 |
| 12 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 92.939.232.826 | 149.133.517.084 | 56.194.284.258 | 160,46 |
| 13 | Thu nhập khác | 31 | | 6.808.817.763 | 5.546.721.010 | (1.262.096.753) | 81,46 |
| 14 | Chi phí khác | 32 | | 4.366.381.041 | 4.531.820.661 | 165.439.620 | 103,79 |
| 15 | Lợi nhuận khác (40 = 31 -32) | 40 | | 2.442.436.722 | 1.014.900.349 | (1.427.536.373) | 41,55 |
| 16 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40) | 50 | | 95.381.669.548 | 150.148.417.433 | 54.766.747.885 | 157,42 |
| 17 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | 19.193.079.661 | 31.469.909.219 | 12.276.829.558 | 163,96 |
| 18 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | | 121.629.448 | 121.629.448 | |
| 19 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52) | 60 | | 76.188.589.887 | 118.556.878.766 | 42.368.288.879 | 155,61 |
| 20 | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 65.324.374.110 | 104.517.422.598 | 39.193.048.488 | 160,00 |
| 21 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 10.864.215.777 | 14.039.456.168 | 3.175.240.391 | 129,23 |
| 22 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 752 | 1.203 | | |
| 23 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | 752 | 1.203 | | |

Trong Quý I/2025: Sản lượng tiêu thụ là: 1.348,91 tấn; Giá bán bình quân: 57.734.868VND/tấn.

Trong Quý I/2026: Sản lượng tiêu thụ là: 4.182,80 tấn; Giá bán bình quân: 50.576.469VND/tấn.

Do:

+ Sản lượng tiêu thụ quý 1/2026 cao hơn quý 1/2025. Nhưng giá bán bình quân thấp hơn quý 1/2025.

(giá bán bình quân quý 1/2026 thấp hơn : 7.158.399 VND/tấn hay giảm 12,40 % so với quý 1/2025.

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh quý 1/2026 tăng: 56.194.284.258 VND hay tăng 60,46% so với quý 1/2025.

+ Lợi nhuận khác quý 1/2026 giảm: 1.427.536.373 VND hay giảm 58,45 % so với quý 1/2025 .

Do đó, lợi nhuận sau thuế quý I/2026 tăng : 42.368.288.879 VND hay tăng: 55,61% so với quý I/2025.

Nơi nhân:

- Như trên;

- Lưu: VT, N.Vu (b)



Hồ Cường